UBND TỈNH LÂM ĐỒNG SỞ XÂY DỰNG Số: 03 /QĐ-SXD	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Lâm Đồng, ngày 12 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng;

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi bổ sung Điều 26, của quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Vật liệu xây dựng, Quản lý nhà và Thị trường bất động sản.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này bảng giá ca máy và thiết bị thi công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là dự án PPP) theo quy định tại Khoản 1, Điều 2, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Các tổ chức, cá nhân tham khảo đơn giá nhân công xây dựng được công bố tại Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án ngoài quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp xem xét, giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Kinh tế, vật liệu xây dựng, quản lý nhà và thị trường bất động sản; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Kho bạc nhà nước tỉnh Lâm Đồng;
- Các Sở: Giao thông vận tải, Công thương, NN&PTNT, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, LĐTB&XH;
- UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc;
- Các Ban QLDA đầu tư xây dựng chuyên ngành trên địa bàn;
- Ban QLDA ĐTXD thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc;
- Ban QLDA ĐTXD và CTCC các huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở XD;
- Văn phòng Sở (đăng tải website);
- Lưu: VT, KTVLXDQLN&TTBĐS.

GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Lê Quang Trung

Phụ lục

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-SXD ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

1. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Sở Xây dựng Lâm Đồng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng:

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công được xác định theo quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Nguyên giá ca máy và thiết bị thi công tham khảo tại Mục V Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Các khoản mục chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

C_{CM}: giá ca máy (đồng/ca);

C_{KH}: chi phí khấu hao (đồng/ca);

C_{SC}: chi phí sửa chữa (đồng/ca);

C_{NL}: chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca);

C_{NC}: chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca);

C_{CPK}: chi phí khác (đồng/ca).

Các khoản mục chi phí trong giá ca máy được xác định trên cơ sở nguyên giá máy, định mức các hao phí xác định giá ca máy và giá các yếu tố nhiên liệu, năng lượng, đơn giá nhân công xây dựng.

2.1 Chi phí khấu hao:

- Là khoản chi phí trong quá trình sử dụng máy, hao mòn của máy, giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên. Chi phí khấu hao được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

- Nguyên giá máy được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

- Định mức khấu hao của máy (%/năm) quy định tại Mục V Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

- Số ca làm việc của máy trong năm (ca/năm) được xác định trên cơ sở số ca làm việc của máy trong năm theo Mục V Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

2.2 Chi phí sửa chữa là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa trong giá ca máy được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

2.3 Chi phí nhiên liệu, năng lượng là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng là xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén tiêu hao trong thời gian một ca làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động là nguyên liệu chính và các loại dầu mỡ, dầu truyền động...gọi là nguyên liệu phụ trong một ca làm việc của máy móc xác định bằng hệ số so với chi phí nhiên liệu chính. Chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

- Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng): Theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/03/2019 của Bộ Công thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và Thông cáo báo chí số 01/2022/PLX-TCBC của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) về việc điều chỉnh giá xăng dầu từ 15 **giờ 00 ngày 11/01/2022** là:

+ Giá điện (bình quân) : 1.864,44 đồng/kWh
+ Xăng RON 92 : 21.464 đồng/lít
+ Dầu diesel (0,05S) : 16.900 đồng/lít
+ Dầu mazut (3S) : 13.271 đồng/lít

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, được xác định theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình. Hệ số chi phí nhiên liệu phụ có giá trị bình quân như sau:

+ Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02.

+ Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03.

+ Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Giá nhiên liệu, năng lượng được phép điều chỉnh khi có sự biến động (tăng/giảm) theo quy định về giá bán điện của nhà nước và giá xăng, dầu theo thông báo của nhà cung cấp phù hợp với thời điểm tính giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng và khu vực xây dựng công trình.

- Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng của máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm tại Chương II Phụ lục này đã tính vào mức hao phí trong định mức dự toán.

2.4 Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD và đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Sở Xây dựng Lâm Đồng.

Định mức nhân công điều khiển của máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm tại Chương II Phụ lục này đã tính vào mức hao phí trong định mức dự toán.

2.5 Chi phí khác:

- Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng.

- Chi phí khác được xác định theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

3. Hướng dẫn áp dụng.

1. Giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được công bố này áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công xây dựng các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh trong điều kiện làm việc bình thường làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình.

2. Trường hợp các loại máy và thiết bị thi công không có trong công bố này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của dự án, công trình thì chủ đầu tư tổ chức xây dựng giá ca máy của công trình theo nguyên tắc và phương pháp quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD, các điều kiện cụ thể của công trình, các thông số kỹ thuật của máy và thiết bị thi

công và các quy định hiện hành của Nhà nước để xác định giá ca máy cho phù hợp với công trình, trình Người quyết định đầu tư xem xét, phê duyệt áp dụng cho dự án, công trình và gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng của địa phương và Bộ Xây dựng để phục vụ quản lý.

4. Kết cấu bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

- Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được tính cho 03 vùng, cụ thể:

+ Vùng II: Thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc.

+ Vùng III: Huyện Di Linh và huyện Đức Trọng.

+ Vùng IV: Các huyện còn lại.

- Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng gồm 02 Chương, cụ thể:

+ Chương I: Máy và thiết bị thi công xây dựng.

+ Chương II: Máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm.

(Lưu ý: Giá ca máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm tại Chương II áp dụng chung cho 3 vùng trên địa bàn tỉnh).

CHƯƠNG I: GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số..03./QĐ-SXD ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
	M101.0000	**MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN**														
	M101.0100	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:**														
1	M101.0101	0,40 m^3	280	17	5,8	5	43	lít diezel	1x4/7	809.944	748.501	324.355	1.827.840	306.987	1.810.471	297.000	1.800.485
2	M101.0102	0,50 m^3	280	17	5,8	5	51	lít diezel	1x4/7	952.186	887.757	324.355	2.099.686	306.987	2.082.317	297.000	2.072.330
3	M101.0103	0,65 m^3	280	17	5,8	5	59	lít diezel	1x4/7	1.075.609	1.027.013	324.355	2.353.990	306.987	2.336.621	297.000	2.326.634
4	M101.0104	0,80 m^3	280	17	5,8	5	65	lít diezel	1x4/7	1.183.203	1.131.455	324.355	2.558.724	306.987	2.541.356	297.000	2.531.369
5	M101.0105	1,25 m^3	280	17	5,8	5	83	lít diezel	1x4/7	1.863.636	1.444.781	324.355	3.506.311	306.987	3.488.943	297.000	3.478.956
6	M101.0106	1,60 m^3	280	16	5,5	5	113	lít diezel	1x4/7	2.244.200	1.966.991	324.355	4.287.081	306.987	4.269.713	297.000	4.259.726
7	M101.0107	2,30 m^3	280	16	5,5	5	138	lít diezel	1x4/7	3.258.264	2.402.166	324.355	5.624.049	306.987	5.606.680	297.000	5.596.694
8	M101.0108	3,60 m^3	300	14	4	5	199	lít diezel	1x4/7	6.504.000	3.463.993	324.355	8.471.228	306.987	8.453.860	297.000	8.443.873
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m^3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diezel	1x4/7	2.150.000	1.444.781	324.355	3.773.243	306.987	3.755.875	297.000	3.745.888
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m^3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diezel	1x4/7	2.530.564	1.966.991	324.355	4.391.714	306.987	4.374.346	297.000	4.364.359
	M101.0200	**Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:**														
11	M101.0201	0,80 m^3	260	17	5,4	5	57	lít diezel	1x4/7	1.172.647	992.199	324.355	2.475.671	306.987	2.458.302	297.000	2.448.315
12	M101.0202	1,25 m^3	260	17	4,7	5	73	lít diezel	1x4/7	2.084.693	1.270.711	324.355	3.599.579	306.987	3.582.210	297.000	3.572.224
	M101.0300	**Máy đào gầu dây - dung tích gầu:**														
13	M101.0301	0,40 m^3	260	17	5,8	5	59	lít diezel	1x5/7	1.080.697	1.027.013	381.363	2.493.230	360.942	2.472.809	349.200	2.461.067

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
14	M101.0302	0,65 m^3	260	17	5,8	5	65	lít diezel	1x5/7	1.188.698	1.131.455	381.363	2.706.088	360.942	2.685.667	349.200	2.673.925
15	M101.0303	1,20 m^3	260	16	5,5	5	113	lít diezel	1x5/7	2.208.172	1.966.991	381.363	4.463.103	360.942	4.442.682	349.200	4.430.940
16	M101.0304	1,60 m^3	260	16	5,5	5	128	lít diezel	1x5/7	2.806.763	2.228.096	381.363	5.297.474	360.942	5.277.053	349.200	5.265.311
17	M101.0305	2,30 m^3	260	16	5,5	5	164	lít diezel	1x5/7	3.732.682	2.854.748	381.363	6.810.872	360.942	6.790.451	349.200	6.778.709
	M101.0400	**Máy xúc lật - dung tích gầu:**															
18	M101.0401	0,65 m^3	280	16	4,8	5	29	lít diezel	1x4/7	690.656	504.803	324.355	1.426.082	306.987	1.408.714	297.000	1.398.727
19	M101.0402	0,9 m^3	280	16	4,8	5	39	lít diezel	1x4/7	911.473	678.873	324.355	1.791.001	306.987	1.773.633	297.000	1.763.646
20	M101.0403	1,25 m^3	280	16	4,8	5	47	lít diezel	1x4/7	1.061.665	818.129	324.355	2.060.066	306.987	2.042.698	297.000	2.032.711
21	M101.0404	1,6m^3 ÷ 1,65 m^3	280	16	4,8	5	75	lít diezel	1x4/7	1.362.509	1.305.525	324.355	2.807.477	306.987	2.790.109	297.000	2.780.122
22	M101.0405	2,30 m^3	280	14	4,4	5	95	lít diezel	1x4/7	1.769.175	1.653.665	324.355	3.368.086	306.987	3.350.718	297.000	3.340.731
23	M101.0406	3,20 m^3	280	14	3,8	5	134	lít diezel	1x4/7	3.282.220	2.332.538	324.355	5.165.447	306.987	5.148.079	297.000	5.138.092
	M101.0500	**Máy ủi - công suất:**															
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diezel	1x4/7	496.093	661.466	324.355	1.467.740	306.987	1.450.372	297.000	1.440.385
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diezel	1x4/7	792.756	765.908	324.355	1.752.781	306.987	1.735.412	297.000	1.725.426
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diezel	1x4/7	851.855	800.722	324.355	1.836.985	306.987	1.819.616	297.000	1.809.629
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diezel	1x4/7	1.366.980	1.027.013	324.355	2.493.773	306.987	2.476.405	297.000	2.466.418
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diezel	1x4/7	1.753.811	1.322.932	324.355	3.094.181	306.987	3.076.813	297.000	3.066.826
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diezel	1x4/7	2.203.242	1.636.258	324.355	3.683.863	306.987	3.666.495	297.000	3.656.508
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diezel	1x4/7	3.710.784	2.175.875	324.355	5.137.537	306.987	5.120.169	297.000	5.110.182
	M101.0600	**Máy cạp tự hành - dung tích thùng:**															
31	M101.0601	9 m^3	280	14	4,2	5	132	lít diezel	1x6/7	1.727.900	2.297.724	452.132	4.095.149	427.921	4.070.939	414.000	4.057.018
32	M101.0602	16 m^3	280	14	4	5	154	lít diezel	1x6/7	2.631.577	2.680.678	452.132	5.162.883	427.921	5.138.673	414.000	5.124.752
33	M101.0603	25 m^3	280	13	4	5	182	lít diezel	1x6/7	3.289.328	3.168.074	452.132	6.051.959	427.921	6.027.748	414.000	6.013.827

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
	M101.0700	**Máy san tự hành - công suất:**															
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diezel	1x5/7	1.022.799	678.873	381.363	2.043.013	360.942	2.022.592	349.200	2.010.849
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diezel	1x5/7	1.370.764	765.908	381.363	2.379.767	360.942	2.359.346	349.200	2.347.604
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diezel	1x5/7	1.713.454	939.978	381.363	2.740.081	360.942	2.719.660	349.200	2.707.918
	M101.0800	**Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:**															
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng A92	1x3/7	26.484	65.679	273.245	377.855	258.613	363.224	250.200	354.810
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng A92	1x3/7	33.134	76.625	273.245	395.263	258.613	380.632	250.200	372.219
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng A92	1x3/7	35.771	87.572	273.245	409.823	258.613	395.191	250.200	386.778
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng A92	1x3/7	37.663	109.465	273.245	434.308	258.613	419.676	250.200	411.263
	M101.0900	**Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:**															
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diezel	1x4/7	611.661	591.838	324.355	1.432.707	306.987	1.415.339	297.000	1.405.352
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diezel	1x4/7	695.012	661.466	324.355	1.572.720	306.987	1.555.352	297.000	1.545.365
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diezel	1x4/7	765.981	731.094	324.355	1.676.745	306.987	1.659.377	297.000	1.649.390
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diezel	1x4/7	873.524	957.385	324.355	1.983.795	306.987	1.966.426	297.000	1.956.439
	M101.1000	**Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:**															
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diezel	1x4/7	778.593	330.733	324.355	1.295.265	306.987	1.277.896	297.000	1.267.909
46	M101.1002	12t	270	14	4,6	5	27	lít diezel	1x4/7	1.008.000	469.989	324.355	1.623.144	306.987	1.605.776	297.000	1.595.789
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diezel	1x4/7	1.268.266	678.873	324.355	2.031.933	306.987	2.014.564	297.000	2.004.578
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diezel	1x4/7	1.484.153	922.571	324.355	2.450.739	306.987	2.433.371	297.000	2.423.384
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diezel	1x4/7	1.535.452	1.061.827	324.355	2.631.604	306.987	2.614.236	297.000	2.604.249
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diezel	1x4/7	1.668.970	1.166.269	324.355	2.807.256	306.987	2.789.888	297.000	2.779.901
	M101.1100	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:**															
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diezel	1x4/7	310.973	348.140	324.355	918.970	306.987	901.602	297.000	891.615

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
52	M101.1102	8,5 ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24	lít diezel	1x4/7	365.850	417.768	324.355	1.032.093	306.987	1.014.725	297.000	1.004.738
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diezel	1x4/7	476.144	452.582	324.355	1.154.325	306.987	1.136.957	297.000	1.126.970
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diezel	1x4/7	516.960	557.024	324.355	1.291.118	306.987	1.273.750	297.000	1.263.763
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diezel	1x4/7	534.828	644.059	324.355	1.392.315	306.987	1.374.947	297.000	1.364.960
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diezel	1x4/7	601.429	818.129	324.355	1.619.172	306.987	1.601.804	297.000	1.591.817
	M101.1200	**Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:**															
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diezel	1x4/7	1.073.429	504.803	324.355	1.707.780	306.987	1.690.411	297.000	1.680.425
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diezel	1x4/7	1.610.452	1.061.827	324.355	2.704.367	306.987	2.686.999	297.000	2.677.012
	M102.0000	**MÁY NÂNG CHUYỂN**															
	M102.0100	**Cần trục ô tô - sức nâng:**															
59	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	645.827	435.175	607.729	1.513.066	575.186	1.480.523	556.475	1.461.812
60	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	693.293	452.582	607.729	1.565.028	575.186	1.532.486	556.475	1.513.774
61	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	769.879	522.210	607.729	1.678.093	575.186	1.645.550	556.475	1.626.838
62	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	948.964	574.431	607.729	1.857.822	575.186	1.825.280	556.475	1.806.568
63	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.328.572	644.059	607.729	2.187.103	575.186	2.154.560	556.475	2.135.848
64	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.556.727	748.501	607.729	2.452.166	575.186	2.419.623	556.475	2.400.911
65	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.939.546	765.908	607.729	2.669.254	575.186	2.636.711	556.475	2.617.999
66	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diezel		2.230.644	870.350	607.729	2.950.304	575.186	2.917.761	556.475	2.899.050

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			1x1/4+1x3/4 Lái xe			VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
67	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.521.398	939.978	607.729	3.211.829	575.186	3.179.287	556.475	3.160.575
68	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.736.007	1.114.048	607.729	4.023.157	575.186	3.990.615	556.475	3.971.903
69	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	5.241.944	1.218.490	607.729	5.055.256	575.186	5.022.714	556.475	5.004.002
	M102.0200	**Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:**															
70	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25	lít diezel	1x4/7+1x6/7	629.428	435.175	776.487	1.673.242	734.908	1.631.663	711.000	1.607.756
71	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	574.431	776.487	2.108.117	734.908	2.066.538	711.000	2.042.630
72	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	626.652	776.487	2.331.603	734.908	2.290.024	711.000	2.266.116
73	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	870.350	776.487	3.418.276	734.908	3.376.697	711.000	3.352.789
74	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61	lít diezel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.061.827	776.487	3.937.032	734.908	3.895.453	711.000	3.871.545
75	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67	lít diezel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.166.269	776.487	4.908.929	734.908	4.867.350	711.000	4.843.442
76	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diezel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.201.083	857.084	5.751.808	811.189	5.705.914	784.800	5.679.524
77	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diezel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.288.118	857.084	6.594.812	811.189	6.548.917	784.800	6.522.527
78	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diezel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.357.746	857.084	7.762.804	811.189	7.716.909	784.800	7.690.519
79	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diezel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.409.967	857.084	8.891.322	811.189	8.845.427	784.800	8.819.038

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
	M102.0300	**Cần cẩu bánh xích - sức nâng:**														
80	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diezel	1x4/7+1x5/7	808.517	557.024	705.718	1.861.045	667.929	1.823.256	646.200	1.801.527
81	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diezel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	626.652	705.718	2.096.491	667.929	2.058.701	646.200	2.036.972
82	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diezel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	783.315	705.718	2.482.543	667.929	2.444.753	646.200	2.423.024
83	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	818.129	776.487	2.869.022	734.908	2.827.443	711.000	2.803.535
84	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	852.943	776.487	3.150.765	734.908	3.109.186	711.000	3.085.278
85	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	887.757	776.487	3.603.283	734.908	3.561.704	711.000	3.537.796
86	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diezel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	939.978	776.487	4.206.388	734.908	4.164.809	711.000	4.140.901
87	M102.0308	60t	250	8	4,1	5	55	lít diezel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	957.385	776.487	4.413.787	734.908	4.372.208	711.000	4.348.301
88	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diezel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	974.792	776.487	4.617.728	734.908	4.576.149	711.000	4.552.241
89	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diezel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.009.606	776.487	5.103.497	734.908	5.061.918	711.000	5.038.010
90	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diezel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.027.013	776.487	6.034.130	734.908	5.992.551	711.000	5.968.643
91	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diezel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.096.641	776.487	6.734.799	734.908	6.693.220	711.000	6.669.313
92	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diezel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.253.304	776.487	8.862.083	734.908	8.820.504	711.000	8.796.596
93	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diezel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.444.781	776.487	9.844.364	734.908	9.802.785	711.000	9.778.877

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
94	M102.0315	250t	200	7	3,6	5	141	lít diezel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.454.387	776.487	23.020.959	734.908	22.979.380	711.000	22.955.472
95	M102.0316	300t	200	7	3,6	5	155	lít diezel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.698.085	776.487	30.525.036	734.908	30.483.457	711.000	30.459.549
	M102.0400	**Cần trục tháp - sức nâng:**															
96	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	82.222	654.608	1.410.135	619.555	1.375.082	599.400	1.354.927
97	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	117.460	654.608	1.790.432	619.555	1.755.379	599.400	1.735.224
98	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	133.121	654.608	2.028.531	619.555	1.993.478	599.400	1.973.323
99	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	176.190	654.608	2.193.879	619.555	2.158.827	599.400	2.138.671
100	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	221.216	654.608	2.424.613	619.555	2.389.560	599.400	2.369.405
101	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	234.919	725.376	3.108.008	686.534	3.069.166	664.200	3.046.831
102	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	250.581	725.376	3.667.451	686.534	3.628.609	664.200	3.606.275
103	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	264.284	725.376	4.066.067	686.534	4.027.225	664.200	4.004.891
104	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	279.946	776.487	4.915.307	734.908	4.873.728	711.000	4.849.820
105	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	387.617	776.487	5.987.754	734.908	5.946.175	711.000	5.922.267
	M102.0600	**Cổng trục - sức nâng:**															
106	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	158.571	654.608	1.262.727	619.555	1.227.674	599.400	1.207.519

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
107	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	176.190	725.376	1.526.641	686.534	1.487.799	664.200	1.465.464
108	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	176.190	725.376	1.598.351	686.534	1.559.509	664.200	1.537.175
109	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	240.792	805.974	1.883.062	762.816	1.839.904	738.000	1.815.088
110	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	281.903	805.974	1.995.275	762.816	1.952.117	738.000	1.927.301
111	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	352.379	805.974	2.379.105	762.816	2.335.947	738.000	2.311.132
112	**M102.0701**	**Cẩu lao dầm K33-60**	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7 +1x6/7	2.698.418	456.135	2.022.797	5.288.055	1.914.482	5.179.739	1.852.200	5.117.457
113	**M102.0702**	**Thiết bị nâng hạ dầm 90 t**	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7 +1x6/7	2.955.481	454.178	1.374.087	4.904.996	1.300.508	4.831.417	1.258.200	4.789.110
114	**M102.0703**	**Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)**	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	31.323	324.355	369.920	306.987	352.552	297.000	342.565
	M102.0800	**Cầu trục - sức nâng:**															
115	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	93.968	725.376	1.020.442	686.534	981.600	664.200	959.266
116	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	117.460	725.376	1.069.140	686.534	1.030.298	664.200	1.007.964
117	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	140.952	725.376	1.122.770	686.534	1.083.928	664.200	1.061.593

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
118	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	164.444	805.974	1.278.123	762.816	1.234.965	738.000	1.210.149
119	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	211.427	805.974	1.399.931	762.816	1.356.773	738.000	1.331.958
120	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	258.411	805.974	1.585.389	762.816	1.542.231	738.000	1.517.415
121	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	281.903	805.974	1.687.001	762.816	1.643.844	738.000	1.619.028
122	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	328.887	805.974	1.913.843	762.816	1.870.685	738.000	1.845.870
123	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	399.363	805.974	2.204.433	762.816	2.161.275	738.000	2.136.459
	M102.0900	**Máy vận thăng - sức nâng:**															
124	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	41.111	273.245	473.563	258.613	458.931	250.200	450.518
125	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	62.645	273.245	547.244	258.613	532.613	250.200	524.199
126	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	76.349	273.245	592.685	258.613	578.053	250.200	569.640
	M102.1000	**Máy vận thăng lồng - sức nâng:**															
127	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	92.010	273.245	852.791	258.613	838.159	250.200	829.746
	M102.1100	**Tời điện - sức kéo:**															
128	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	7.831	273.245	285.695	258.613	271.063	250.200	262.650
129	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	9.788	273.245	288.957	258.613	274.326	250.200	265.913
130	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	10.767	273.245	300.138	258.613	285.507	250.200	277.094
131	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	12.333	273.245	309.079	258.613	294.448	250.200	286.035
132	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	21.534	273.245	330.323	258.613	315.691	250.200	307.278
133	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	23.492	273.245	335.872	258.613	321.241	250.200	312.827
134	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	27.407	273.245	348.259	258.613	333.627	250.200	325.214

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
	M102.1200	**Pa lăng xích - sức nâng:**															
135	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4	-	-	1x3/7	7.900		273.245	281.013	258.613	266.381	250.200	257.968
136	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4	-	-	1x3/7	10.200		273.245	283.105	258.613	268.473	250.200	260.060
	M102.1300	**Kích nâng - sức nâng:**															
137	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	2.700		324.355	327.226	306.987	309.857	297.000	299.871
138	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	4.600		324.355	329.246	306.987	311.877	297.000	301.891
139	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	5.800		324.355	330.522	306.987	313.153	297.000	303.166
140	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	9.800		324.355	334.774	306.987	317.406	297.000	307.419
141	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	19.000		324.355	344.555	306.987	327.187	297.000	317.200
142	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	27.400		324.355	353.486	306.987	336.117	297.000	326.131
143	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	44.000		324.355	368.124	306.987	350.755	297.000	340.768
144	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	95.500		324.355	419.353	306.987	401.984	297.000	391.997
145	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	11.746	324.355	452.417	306.987	435.049	297.000	425.062
	M102.1400	**Kích thông tâm**															
146	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	84.383		324.355	408.294	306.987	390.926	297.000	380.939
147	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	11.694		324.355	336.788	306.987	319.419	297.000	309.433
148	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	18.000		324.355	343.492	306.987	326.124	297.000	316.137
149	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	55.491		324.355	379.554	306.987	362.186	297.000	352.199
150	**M102.1501**	**Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)**	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	56.772	705.718	1.020.535	667.929	982.745	646.200	961.016
151	**M102.1601**	**Kích sợi đơn YDC - 500 t**	190	13	2,2	5	-	-	1x4/7	20.179		324.355	345.809	306.987	328.440	297.000	318.453
	M102.1700	**Trạm bơm dầu áp lực- công suất:**															

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
152	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	27.407	324.355	386.611	306.987	369.242	297.000	359.255
153	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	39.153	324.355	405.080	306.987	387.712	297.000	377.725
	M102.1800	**Xe nâng - chiều cao nâng:**															
154	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	511.600	382.954	607.729	1.368.901	575.186	1.336.359	556.475	1.317.647
155	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	731.758	435.175	607.729	1.583.882	575.186	1.551.340	556.475	1.532.628
156	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	994.767	504.803	607.729	1.840.843	575.186	1.808.301	556.475	1.789.589
157	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.254.565	574.431	607.729	2.100.681	575.186	2.068.138	556.475	2.049.426
158	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diezel	1x4/7	180.200	156.663	324.355	652.959	306.987	635.591	297.000	625.604
	M102.1900	**Xe thang - chiều dài thang:**															
159	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.008.639	435.175	607.729	1.849.815	575.186	1.817.273	556.475	1.798.561
160	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.371.165	504.803	607.729	2.199.670	575.186	2.167.127	556.475	2.148.416
161	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	1.662.779	574.431	607.729	2.500.506	575.186	2.467.964	556.475	2.449.252
	M103.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG**															
	M103.0100	**Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:**															
162	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diezel	1x5/7	1.125.927	974.792	381.363	2.308.863	360.942	2.288.442	349.200	2.276.699
163	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diezel	1x5/7	1.233.813	1.027.013	381.363	2.452.372	360.942	2.431.951	349.200	2.420.209
164	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diezel	1x5/7	2.354.696	1.079.234	381.363	3.326.241	360.942	3.305.820	349.200	3.294.078

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
165	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diezel	1x5/7	2.751.960	1.131.455	381.363	3.693.217	360.942	3.672.796	349.200	3.661.054
166	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diezel	1x5/7	12.825.610	2.541.422	381.363	13.084.615	360.942	13.064.194	349.200	13.052.451
	M103.0200	**Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:**															
167	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 14	lít diezel kWh	1x5/7	579.674	445.175	381.363	1.305.884	360.942	1.285.463	349.200	1.273.721
168	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 14	lít diezel kWh	1x5/7	852.657	549.617	381.363	1.636.062	360.942	1.615.641	349.200	1.603.899
169	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 25	lít diezel kWh	1x5/7	1.129.080	675.594	381.363	1.895.082	360.942	1.874.661	349.200	1.862.919
170	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 25	lít diezel kWh	1x5/7	1.271.935	884.478	381.363	2.210.008	360.942	2.189.587	349.200	2.177.845
171	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 34	lít diezel kWh	1x5/7	1.570.829	1.163.202	381.363	2.710.604	360.942	2.690.183	349.200	2.678.440
172	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78 34	lít diezel kWh	1x5/7	1.872.934	1.424.307	381.363	3.195.963	360.942	3.175.542	349.200	3.163.800
	M103.0300	**Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:**															
173	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 159	lít diezel kWh	1x5/7	3.047.619	1.007.548	381.363	4.367.266	360.942	4.346.845	349.200	4.335.103
174	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 240	lít diezel kWh	1x5/7	4.585.650	1.357.596	381.363	6.220.390	360.942	6.199.969	349.200	6.188.227
	M103.0400	**Búa rung - công suất:**															
175	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh	-	122.906	211.427		321.018		321.018		321.018
176	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh	-	149.734	264.284		397.797		397.797		397.797
177	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh	-	282.270	698.885		936.933		936.933		936.933
	M103.0700	**Máy ép cọc trước - lực ép:**															

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
178	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	74.391	324.355	559.273	306.987	541.905	297.000	531.918
179	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	103.756	324.355	645.950	306.987	628.582	297.000	618.595
180	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	146.825	324.355	717.676	306.987	700.308	297.000	690.321
181	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	164.444	324.355	763.952	306.987	746.583	297.000	736.596
182	**M103.0801**	**Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t**	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.479.992	597.600	12.691.470	565.600	12.659.470	547.200	12.641.070
183	**M103.0901**	**Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) lực ép 130 t**	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	270.157	324.355	1.185.082	306.987	1.167.714	297.000	1.157.727
184	**M103.0902**	**Máy ép cọc thuỷ lực 45 Hp**	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	48.942	324.355	489.347	306.987	471.979	297.000	461.992
185	**M103.1001**	**Máy cấy bấc thấm**	230	12	3,1	5	48	lít diezel	1x4/7	1.099.500	835.536	324.355	2.063.393	306.987	2.046.025	297.000	2.036.038
	M103.1100	**Máy khoan xoay:**															
186	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diezel	1x6/7	3.934.467	905.164	452.132	5.125.304	427.921	5.101.094	414.000	5.087.173
187	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diezel	1x6/7	4.514.371	1.183.676	452.132	5.959.186	427.921	5.934.975	414.000	5.921.054
188	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diezel	1x6/7	11.608.382	1.671.072	452.132	13.240.462	427.921	13.216.251	414.000	13.202.330
189	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diezel	1x6/7	14.865.951	2.384.759	452.132	16.101.893	427.921	16.077.682	414.000	16.063.761

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
190	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5				565.686			489.536		489.536		489.536
191	**M103.1201**	**Máy khoan tường sét**	260	13	6,5	5	32 171	lít diezel kWh	1x6/7	4.600.000	891.784	452.132	5.448.531	427.921	5.424.320	414.000	5.410.399
	M103.1300	**Máy khoan cọc đất**															
192	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 167	lít diezel kWh	1x6/7	5.354.545	953.582	452.132	6.183.615	427.921	6.159.405	414.000	6.145.484
193	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 232	lít diezel kWh	1x6/7	6.109.091	1.080.830	452.132	6.984.150	427.921	6.959.940	414.000	6.946.019
194	**M103.1401**	**Máy cấp xi măng**	260	13	6,5	5				14.800			13.946		13.946		13.946
	M103.1500	**Máy trộn dung dịch - dung tích:**															
195	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	25.450	273.245	322.255	258.613	307.624	250.200	299.210
196	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	35.238	324.355	503.351	306.987	485.983	297.000	475.996
	M103.1600	**Máy sàng lọc - năng suất:**															
197	M103.1601	100 m^3/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	41.111	324.355	651.775	306.987	634.407	297.000	624.420
	M103.1700	**Máy bơm dung dịch - năng suất:**															
198	M103.1701	15 m^3/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	72.433	324.355	425.030	306.987	407.662	297.000	397.675
199	M103.1702	200 m^3/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	97.883	324.355	474.458	306.987	457.090	297.000	447.103
	M104.0000	**MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**															
	M104.0100	**Máy trộn bê tông - dung tích:**															
200	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1x3/7	23.050	15.661	273.245	331.513	258.613	316.882	250.200	308.469
201	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	21.534	273.245	347.143	258.613	332.511	250.200	324.098
	M104.0200	**Máy trộn vữa - dung tích:**															

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
202	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	9.788	273.245	306.298	258.613	291.666	250.200	283.253
203	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	15.661	273.245	321.206	258.613	306.574	250.200	298.161
204	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	21.534	273.245	336.219	258.613	321.588	250.200	313.174
	M104.0300	**Máy trộn vữa xi măng - dung tích:**															
205	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	140.952	324.355	594.274	306.987	576.906	297.000	566.919
206	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	187.936	324.355	689.266	306.987	671.898	297.000	661.911
	M104.0400	**Trạm trộn bê tông - năng suất:**															
207	M104.0401	16 m^3/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	180.105	654.608	1.683.160	619.555	1.648.108	599.400	1.627.953
208	M104.0402	25 m^3/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	227.089	654.608	2.053.350	619.555	2.018.297	599.400	1.998.142
209	M104.0403	30 m^3/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	336.718	654.608	2.471.593	619.555	2.436.541	599.400	2.416.385
210	M104.0404	50 m^3/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	387.617	654.608	3.405.298	619.555	3.370.245	599.400	3.350.090
211	M104.0405	60 m^3/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	518.780	654.608	3.740.557	619.555	3.705.504	599.400	3.685.349
212	M104.0406	75 m^3/h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	818.303	927.853	4.709.614	878.168	4.659.929	849.600	4.631.361
213	M104.0407	90 m^3/h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	832.006	927.853	5.701.761	878.168	5.652.077	849.600	5.623.508
214	M104.0408	125 m^3/h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	873.117	927.853	6.721.316	878.168	6.671.632	849.600	6.643.063
215	M104.0409	160 m^3/h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.082.587	1.201.097	7.384.910	1.136.782	7.320.594	1.099.800	7.283.612
	M104.0500	**Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:**															

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
216	M104.0501	35 m³/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	148.782	324.355	510.483	306.987	493.115	297.000	483.128
217	M104.0502	45 m³/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	189.893	324.355	560.875	306.987	543.506	297.000	533.520
	M104.0600	**Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:**															
218	M104.0601	20 m³/h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	616.664	597.600	2.763.031	565.600	2.731.031	547.200	2.712.631
219	M104.0602	25 m³/h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	698.885	597.600	3.252.885	565.600	3.220.885	547.200	3.202.485
220	M104.0603	125 m³/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.233.327	597.600	8.438.108	565.600	8.406.108	547.200	8.387.708
	M104.0700	**Máy nghiền đá thô - năng suất:**															
221	M104.0701	14 m³/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	262.327	597.600	1.105.921	565.600	1.073.921	547.200	1.055.521
222	M104.0702	200 m³/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.644.436	597.600	4.341.531	565.600	4.309.531	547.200	4.291.131
	M104.0800	**Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:**															
223	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7 +1x6/7	3.286.462	411.109	1.157.850	5.754.874	1.095.850	5.692.874	1.060.200	5.657.224
224	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7 +1x6/7	4.648.053	587.299	1.157.850	7.665.301	1.095.850	7.603.301	1.060.200	7.567.651
225	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7 +1x6/7	5.422.748	634.282	1.482.205	9.023.356	1.402.837	8.943.987	1.357.200	8.898.351
226	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7 +1x6/7	6.094.486	751.742	1.863.568	10.313.609	1.763.779	10.213.819	1.706.400	10.156.440

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
227	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7 +1x6/7	6.737.442	1.397.771	1.863.568	11.771.792	1.763.779	11.672.003	1.706.400	11.614.624
	M105.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ**															
	M105.0100	**Máy phun nhựa đường - công suất:**															
228	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	930.161	992.199	607.729	3.044.778	575.186	3.012.236	556.475	2.993.524
	M105.0200	**Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:**															
229	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	591.838	654.608	2.959.633	619.555	2.924.580	599.400	2.904.425
230	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	870.350	654.608	3.552.441	619.555	3.517.388	599.400	3.497.233
231	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diezel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.096.641	654.608	5.307.633	619.555	5.272.580	599.400	5.252.425
232	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diezel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.375.153	654.608	17.723.094	619.555	17.688.042	599.400	17.667.886
233	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m^3/h - 60 m^3/h	180	14	4,2	5	30	lít diezel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	522.210	654.608	3.651.625	619.555	3.616.573	599.400	3.596.417
234	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m^3)	180	14	5,6	6	57	lít diezel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	992.199	654.608	10.385.696	619.555	10.350.643	599.400	10.330.488
	M105.0500	**Máy cào bóc**															
235	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diezel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.601.444	705.718	5.890.818	667.929	5.853.028	646.200	5.831.299

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
236	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diezel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	5.918.380	857.084	40.980.985	811.189	40.935.090	784.800	40.908.701
237	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diezel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	9.103.861	857.084	33.760.945	811.189	33.715.050	784.800	33.688.661
238	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5	-	-	1x4/7	57.211		324.355	400.160	306.987	382.791	297.000	372.805
239	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diezel	1x4/7	324.920	191.477	324.355	904.112	306.987	886.743	297.000	876.756
240	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng A92	1x4/7	34.166	87.572	324.355	454.293	306.987	436.925	297.000	426.938
241	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5	-	-	1x4/7	45.516		324.355	409.698	306.987	392.329	297.000	382.343
242	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diezel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.270.711	654.608	9.957.842	619.555	9.922.789	599.400	9.902.634
	M106.0000	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**															
	M106.0100	**Ô tô vận tải thùng - trọng tải:**															
243	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	106.420	109.465	298.800	529.158	282.800	513.158	273.600	503.958
244	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	157.562	153.250	298.800	631.040	282.800	615.040	273.600	605.840
245	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	183.212	262.715	298.800	769.644	282.800	753.644	273.600	744.444
246	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	218.983	284.608	298.800	824.289	282.800	808.289	273.600	799.089
247	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diezel	1x2/4 Lái xe	317.869	435.175	298.800	1.083.631	282.800	1.067.631	273.600	1.058.431
248	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diezel	1x2/4 Lái xe	427.131	539.617	298.800	1.308.261	282.800	1.292.261	273.600	1.283.061

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
249	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diezel	1x2/4 Lái xe	560.241	661.466	298.800	1.556.362	282.800	1.540.362	273.600	1.531.162
250	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diezel	1x3/4 Lái xe	606.044	713.687	354.508	1.688.225	335.525	1.669.242	324.610	1.658.327
251	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diezel	1x3/4 Lái xe	739.497	800.722	354.508	1.911.793	335.525	1.892.810	324.610	1.881.894
252	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diezel	1x3/4 Lái xe	1.248.374	974.792	354.508	2.438.966	335.525	2.419.983	324.610	2.409.068
253	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diezel	1x3/4 Lái xe	1.976.364	1.079.234	354.508	3.190.510	335.525	3.171.527	324.610	3.160.612
	M106.0200	**Ô tô tự đổ - trọng tải:**															
254	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	248.104	415.965	298.800	989.588	282.800	973.588	273.600	964.388
255	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diezel	1x2/4 Lái xe	437.559	713.687	298.800	1.497.168	282.800	1.481.168	273.600	1.471.968
256	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diezel	1x2/4 Lái xe	616.643	800.722	298.800	1.777.829	282.800	1.761.829	273.600	1.752.629
257	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diezel	1x2/4 Lái xe	704.070	992.199	298.800	2.010.156	282.800	1.994.156	273.600	1.984.956
258	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diezel	1x3/4 Lái xe	812.415	1.131.455	354.508	2.315.787	335.525	2.296.804	324.610	2.285.889
259	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diezel	1x3/4 Lái xe	1.035.410	1.270.711	354.508	2.563.991	335.525	2.545.008	324.610	2.534.093
260	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diezel	1x3/4 Lái xe	1.540.447	1.322.932	354.508	3.074.112	335.525	3.055.129	324.610	3.044.214
261	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diezel	1x3/4 Lái xe	1.802.194	1.340.339	354.508	3.220.705	335.525	3.201.722	324.610	3.190.807
262	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diezel	1x3/4 Lái xe	2.341.396	1.409.967	354.508	3.451.658	335.525	3.432.675	324.610	3.421.760
263	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diezel	1x3/4 Lái xe	2.505.849	1.497.002	354.508	3.642.455	335.525	3.623.472	324.610	3.612.557
	M106.0300	**Ô tô đầu kéo - công suất:**															
264	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diezel	1x3/4 Lái xe	448.050	522.210	354.508	1.383.015	335.525	1.364.032	324.610	1.353.117
265	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diezel	1x3/4 Lái xe	618.750	696.280	354.508	1.749.976	335.525	1.730.993	324.610	1.720.078
266	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diezel	1x3/4 Lái xe	878.300	887.757	354.508	2.173.263	335.525	2.154.280	324.610	2.143.365
267	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diezel	1x3/4 Lái xe	1.079.950	974.792	354.508	2.155.878	335.525	2.136.895	324.610	2.125.979
268	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diezel	1x3/4 Lái xe	1.136.368	1.183.676	354.508	2.399.202	335.525	2.380.219	324.610	2.369.303
	M106.0400	**Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:**															
269	M106.0401	6 m^3	260	14	5,7	6	43	lít diezel		884.645	748.501	607.729	2.183.033	575.186	2.150.490	556.475	2.131.778

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			1x1/4+1x3/4 Lái xe			VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
270	M106.0402	10,7 m^3	260	14	5,5	6	64	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.176.758	1.114.048	607.729	3.739.464	575.186	3.706.922	556.475	3.688.210
271	M106.0403	14,5 m^3	260	14	5,5	6	70	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	2.966.930	1.218.490	607.729	4.576.335	575.186	4.543.792	556.475	4.525.080
	M106.0500	**Ô tô tưới nước - dung tích:**															
272	M106.0501	4 m^3	260	13	4,8	6	20	lít diezel	1x2/4 Lái xe	438.539	348.140	298.800	1.026.445	282.800	1.010.445	273.600	1.001.245
273	M106.0502	5 m^3	260	12	4,4	6	23	lít diezel	1x3/4 Lái xe	497.469	400.361	354.508	1.160.498	335.525	1.141.515	324.610	1.130.600
274	M106.0503	6 m^3	260	12	4,4	6	24	lít diezel	1x3/4 Lái xe	571.304	417.768	354.508	1.238.109	335.525	1.219.126	324.610	1.208.211
275	M106.0504	7 m^3	260	11	4,1	6	26	lít diezel	1x3/4 Lái xe	688.248	452.582	354.508	1.336.512	335.525	1.317.529	324.610	1.306.614
276	M106.0505	9 m^3	260	11	4,1	6	27	lít diezel	1x3/4 Lái xe	796.249	469.989	354.508	1.436.997	335.525	1.418.014	324.610	1.407.098
277	M106.0506	10m3	260	11	4,1	6	30	lít diezel	1x3/4 Lái xe	866.135	522.210	354.508	1.542.976	335.525	1.523.993	324.610	1.513.078
278	M106.0507	16 m^3	270	11	4,1	6	35	lít diezel	1x3/4 Lái xe	1.114.405	609.245	354.508	1.789.239	335.525	1.770.256	324.610	1.759.340
	M106.0600	**Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:**															
279	M106.0601	2 m^3	260	13	5,2	6	19	lít diezel	1x2/4 Lái xe	435.615	330.733	298.800	1.013.209	282.800	997.209	273.600	988.009
280	M106.0602	3 m^3	260	13	5,2	6	27	lít diezel	1x3/4 Lái xe	642.388	469.989	354.508	1.390.293	335.525	1.371.310	324.610	1.360.395
	M106.0700	**Ô tô bán tải - trọng tải:**															
281	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng A92	1x2/4 Lái xe	359.717	394.072	298.800	1.051.150	282.800	1.035.150	273.600	1.025.950
	M106.0800	**Rơ mooc - trọng tải:**															
282	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6	-	-	-	160.855			143.429		143.429		143.429
283	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6				186.651			166.430		166.430		166.430
284	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6	-	-	-	251.560			218.019		218.019		218.019
285	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6	-	-	-	297.117			257.501		257.501		257.501
286	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6	-	-	-	333.817			289.308		289.308		289.308

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
287	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6	-	-	-	537.425			465.768		465.768		465.768
288	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6	-	-	-	601.973			521.710		521.710		521.710
	M106.0900	**Xe bồn chuyên dụng**															
289	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diezel	1x3/4 Lái xe	1.340.000	1.618.851	354.508	3.134.693	335.525	3.115.710	324.610	3.104.795
290	M106.0902	Xe bồn 13-14m^3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diezel	1x1/4+1x3/4 Lái xe	3.243.150	609.245	607.729	5.577.209	575.186	5.544.666	556.475	5.525.955
291	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23	lít diezel	1x3/4 Lái xe	931.000	400.361	354.508	1.851.381	335.525	1.832.398	324.610	1.821.482
	M107.0000	**MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ**															
	M107.0100	**Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:**															
292	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	9.788	273.245	300.713	258.613	286.082	250.200	277.669
293	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	26.484		273.245	308.005	258.613	293.373	250.200	284.960
294	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5	-	-	1x3/7	126.804		273.245	419.598	258.613	404.966	250.200	396.553
295	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5	-	-	1x3/7	6.134		273.245	281.296	258.613	266.664	250.200	258.251
	M107.0200	**Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:**															
296	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.101.564		597.600	1.642.046	565.600	1.610.046	547.200	1.591.646
297	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5	-	-	1x3/7+1x4/7	1.376.725		597.600	1.902.939	565.600	1.870.939	547.200	1.852.539
	M107.0300	**Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:**															

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
298	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diezel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.462.188	857.084	10.986.951	811.189	10.941.056	784.800	10.914.666
299	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diezel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.402.166	857.084	15.892.037	811.189	15.846.142	784.800	15.819.753
	M107.0400	**Máy khoan néo - độ sâu khoan:**															
300	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diezel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	661.466	857.084	11.106.949	811.189	11.061.054	784.800	11.034.664
	M107.0500	**Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:**															
301	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.321.422	857.084	38.409.738	811.189	38.363.843	784.800	38.337.454
	M107.0600	**Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:**															
302	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	31.323	324.355	2.562.704	306.987	2.545.336	297.000	2.535.349
	M107.0700	**Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:**															
303	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diezel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	487.396	597.600	1.969.732	565.600	1.937.732	547.200	1.919.332
	M107.0800	**Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII**															
304	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diezel	1x4/7	5.660.000	5.779.124	324.355	10.452.742	306.987	10.435.374	297.000	10.425.387
305	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diezel	1x4/7	102.500	355.103	324.355	787.653	306.987	770.284	297.000	760.297
	M108.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC**															
	M108.0100	**Máy phát điện lưu động - công suất:**															
306	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diezel	1x3/7	8.369	34.814	273.245	318.988	258.613	304.356	250.200	295.943
307	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diezel	1x3/7	28.433	87.035	273.245	397.410	258.613	382.778	250.200	374.365
308	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diezel	1x3/7	117.173	417.768	273.245	826.796	258.613	812.164	250.200	803.751

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
309	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diezel	1x3/7	172.893	626.652	273.245	1.100.249	258.613	1.085.618	250.200	1.077.204
310	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diezel	1x4/7	244.894	783.315	324.355	1.374.173	306.987	1.356.804	297.000	1.346.817
311	M108.0106	150kVA	170	10	3,3	5	76	lít diezel	1x4/7	320.678	1.322.932	324.355	1.973.624	306.987	1.956.256	297.000	1.946.269
312	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diezel	1x4/7	335.697	1.845.142	324.355	2.511.118	306.987	2.493.750	297.000	2.483.763
	M108.0200	**Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:**															
313	M108.0201	120m^3 /h	180	11	5	5	14	lít xăng A92	1x4/7	71.198	306.501	324.355	709.570	306.987	692.201	297.000	682.214
314	M108.0202	600 m^3/h	180	10	4,6	5	46	lít xăng A92	1x4/7	374.105	1.007.074	324.355	1.718.004	306.987	1.700.636	297.000	1.690.649
	M108.0300	**Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:**															
315	M108.0301	120 m^3 /h	180	11	5,4	5	14	lít diezel	1x4/7	77.045	243.698	324.355	654.943	306.987	637.574	297.000	627.588
316	M108.0302	240 m^3/h	180	11	5,4	5	28	lít diezel	1x4/7	156.842	487.396	324.355	988.634	306.987	971.266	297.000	961.279
317	M108.0303	360 m^3/h	180	11	5,4	5	35	lít diezel	1x4/7	217.034	609.245	324.355	1.178.366	306.987	1.160.998	297.000	1.151.011
318	M108.0304	420 m^3/h	180	11	5,4	5	38	lít diezel	1x4/7	281.811	661.466	324.355	1.303.641	306.987	1.286.273	297.000	1.276.286
319	M108.0305	540 m^3/h	180	11	5,4	5	44	lít diezel	1x4/7	321.366	765.908	324.355	1.452.693	306.987	1.435.324	297.000	1.425.337
320	M108.0306	600 m^3/h	180	10	5	5	47	lít diezel	1x4/7	410.793	818.129	324.355	1.576.099	306.987	1.558.731	297.000	1.548.744
321	M108.0307	660 m^3/h	180	10	5	5	50	lít diezel	1x4/7	478.552	870.350	324.355	1.699.843	306.987	1.682.475	297.000	1.672.488
322	M108.0308	1200 m^3/h	180	10	3,9	5	75	lít diezel	1x4/7	959.970	1.305.525	324.355	2.584.517	306.987	2.567.149	297.000	2.557.162
323	M108.0309	1260 m^3/h	180	10	3,5	5	78	lít diezel	1x4/7	1.103.857	1.357.746	324.355	2.755.296	306.987	2.737.927	297.000	2.727.940
	M108.0400	**Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:**															
324	M108.0401	5 m^3/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1x3/7	2.866	3.915	273.245	280.694	258.613	266.063	250.200	257.650
325	M108.0402	300 m^3/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1x3/7	143.199	168.359	273.245	590.372	258.613	575.740	250.200	567.327
326	M108.0403	600 m^3/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1x4/7	309.098	244.708	324.355	883.313	306.987	865.944	297.000	855.958
	M109.1300	**Máy xáng cạp - dung tích gầu:**															

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
327	M109.1301	1,25 m^3	250	10	5,2	6	70	lít diezel	1x5/7	1.699.696	1.218.490	381.363	2.973.208	360.942	2.952.786	349.200	2.941.044
	M110.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI TRONG HẦM**															
	M110.0100	**Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:**															
328	M110.0101	0,9 m^3	290	13	4,8	6	52	lít diezel	1x4/7	3.125.148	905.164	324.355	3.654.203	306.987	3.636.835	297.000	3.626.848
329	M110.0102	1,65 m^3	290	13	4,8	6	65	lít diezel	1x4/7	3.593.955	1.131.455	324.355	4.244.224	306.987	4.226.855	297.000	4.216.868
	M110.0200	**Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:**															
330	M110.0201	3 m^3/ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	485.500	273.245	1.502.366	258.613	1.487.734	250.200	1.479.321
	M110.0300	**Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:**															
331	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	84.179	324.355	432.122	306.987	414.754	297.000	404.767
332	M110.0302	Xe gòong 3 t	300	14	4,3	6			1x4/7	30.956	0	324.355	347.985	306.987	330.617	297.000	320.630
333	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diezel	1x4/7	3.107.721	644.059	324.355	3.009.151	306.987	2.991.783	297.000	2.981.796
334	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	52.857	324.355	566.424	306.987	549.055	297.000	539.068
	M110.0400	**Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:**															
335	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diezel	1x4/7	781.918	783.315	324.355	1.683.973	306.987	1.666.604	297.000	1.656.618
	M111.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM**															
	M111.0100	**Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:**															
336	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diezel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	922.571	857.084	3.271.023	811.189	3.225.129	784.800	3.198.739
337	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	722.466	857.084	2.368.920	811.189	2.323.025	784.800	2.296.636
	M111.0200	**Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:**															

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
338	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	393.490	857.084	6.503.511	811.189	6.457.617	784.800	6.431.227
339	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x4/7+1x6/7	1.755.761	3.915	776.487	3.472.569	734.908	3.430.990	711.000	3.407.082
	M112.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC**															
	M112.0100	**Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:**															
340	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh	-	3.440	5.873		10.707		10.707		10.707
341	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh	-	3.898	9.788		15.266		15.266		15.266
342	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh	-	4.586	15.661		22.106		22.106		22.106
343	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh	-	10.663	19.577		35.394		35.394		35.394
344	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh	-	17.198	66.561		90.925		90.925		90.925
345	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh	-	27.860	93.968		132.972		132.972		132.972
	M112.0200	**Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:**															
346	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diezel	-	12.956	46.999		73.256		73.256		73.256
347	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diezel	-	15.478	52.221		83.590		83.590		83.590
348	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diezel	-	26.943	87.035		141.639		141.639		141.639
349	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diezel	-	65.809	174.070		287.700		287.700		287.700
350	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diezel	-	73.720	191.477		310.903		310.903		310.903
351	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diezel	-	89.198	261.105		405.606		405.606		405.606
352	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diezel	-	114.952	348.140		537.428		537.428		537.428

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
353	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diezel	-	237.442	626.652		993.896		993.896		993.896
354	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diezel	-	267.801	922.571		1.336.770		1.336.770		1.336.770
	M112.0300	**Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:**															
355	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng		9.860	35.029		55.275		55.275		55.275
356	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng	-	16.854	65.679		100.286		100.286		100.286
357	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng	-	22.013	87.572		132.772		132.772		132.772
358	**M112.0401**	**Máy bơm chân không 7,5 kW**	280	13	3,6	5	22	kWh	-	252.231	43.069		225.936		225.936		225.936
359	**M112.0402**	**Máy bơm xói 4MC (75kW)**	180	13	3,6	5	180	kWh	1x3/7	120.039	352.379	273.245	761.001	258.613	746.369	250.200	737.956
360	**M112.0501**	**Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300cv)**	180	13	2,2	5	111	lít diezel	1x3/7	1.158.316	1.932.177	273.245	3.421.654	258.613	3.407.022	250.200	3.398.609
	M112.0600	**Máy bơm vữa, năng suất:**															
361	M112.0601	6m^3/h	150	18	6,6	5	19	kWh	1x4/7	103.415	37.196	324.355	553.214	306.987	535.845	297.000	525.858
362	M112.0602	9m^3/h	150	18	6,6	5	34	kWh	1x4/7	129.899	66.561	324.355	631.662	306.987	614.294	297.000	604.307
363	M112.0603	32 - 50m^3/h	150	18	6,1	5	72	kWh	1x4/7	170.830	140.952	324.355	776.218	306.987	758.849	297.000	748.863
	M112.0700	**Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất:**															
364	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diezel	1x5/7	240.684	939.978	381.363	1.557.211	360.942	1.536.790	349.200	1.525.048
365	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diezel	1x5/7	505.900	2.210.689	381.363	3.080.246	360.942	3.059.825	349.200	3.048.083
366	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diezel	1x5/7	541.420	2.367.352	381.363	3.265.771	360.942	3.245.350	349.200	3.233.608

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
367	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diezel	1x5/7	659.820	2.924.376	381.363	3.929.269	360.942	3.908.848	349.200	3.897.106
	M112.0800	**Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:**															
368	M112.0801	50 m^3/h	260	13	5,4	6	53	lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	922.571	607.729	3.759.260	575.186	3.726.717	556.475	3.708.005
369	M112.0802	60 m^3/h	260	13	5	6	60	lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.044.420	607.729	4.105.271	575.186	4.072.729	556.475	4.054.017
	M112.0900	**Máy bơm bê tông - năng suất:**															
370	M112.0901	40 - 60 m^3/h	220	13	6,5	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	356.294	654.608	2.323.923	619.555	2.288.870	599.400	2.268.715
371	M112.0902	60 - 90 m^3/h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	485.500	705.718	2.996.441	667.929	2.958.652	646.200	2.936.923
	M112.1000	**Máy phun vẩy - năng suất:**															
372	M112.1001	9 m^3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	105.714	324.355	2.389.982	306.987	2.372.614	297.000	2.362.627
373	M112.1002	16 m^3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	839.837	324.355	8.642.758	306.987	8.625.390	297.000	8.615.403
	M112.1100	**Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:**															
374	M112.1100	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	9.788	273.245	299.211	258.613	284.580	250.200	276.166
	M112.1200	**Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:**															
375	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	-	5.045	9.788		22.501		22.501		22.501
	M112.1300	**Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:**															
376	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1x3/7	7.395	13.704	273.245	303.119	258.613	288.488	250.200	280.074
377	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1x3/7	24.535	31.323	273.245	354.456	258.613	339.824	250.200	331.411

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
	M112.1400	**Máy phun (chưa tính khí nén):**															
378	M112.1401	Máy phun sơn 400 m^2/h	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	8.026		273.245	290.046	258.613	275.414	250.200	267.001
379	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp	150	22	5,4	4	-	-	1x3/7	7.452		273.245	288.844	258.613	274.213	250.200	265.800
380	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4	-	-	1x3/7	16.510		273.245	298.175	258.613	283.543	250.200	275.130
381	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	344.549	597.600	4.439.926	565.600	4.407.926	547.200	4.389.526
	M112.1500	**Máy khoan đứng - công suất:**															
382	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh		42.900	9.788		47.521		47.521		47.521
383	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh		57.200	17.619		67.929		67.929		67.929
	M112.1600	**Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:**															
384	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh	-	4.150	5.873		19.408		19.408		19.408
	M112.1700	**Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:**															
385	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh	-	4.800	1.762		15.042		15.042		15.042
386	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh	-	6.250	2.153		15.278		15.278		15.278
387	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh	-	6.750	2.545		16.720		16.720		16.720
388	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh	-	8.400	3.132		23.486		23.486		23.486
389	M112.1705	1,5 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh	-	10.400	4.503		34.285		34.285		34.285
	M112.1800	**Máy luồn cáp - công suất:**															
390	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1x3/7	94.900	52.857	273.245	386.600	258.613	371.969	250.200	363.556
	M112.1900	**Máy cắt cáp - công suất:**															
391	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1x3/7	23.400	25.450	273.245	319.856	258.613	305.225	250.200	296.812

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
	M112.2000	**Máy cắt sắt cầm tay - công suất:**															
392	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh	-	7.750	5.873		30.613		30.613		30.613
	M112.2100	**Máy cắt gạch đá - công suất:**															
393	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh		8.750	5.286	0	26.796	0	26.796	0	26.796
394	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh	-	7.900	5.873		27.817		27.817		27.817
	M112.2200	**Máy cắt bê tông - công suất:**															
395	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	21.534	273.245	337.554	258.613	322.922	250.200	314.509
396	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng A92	1x3/7	38.500	175.143	273.245	536.617	258.613	521.985	250.200	513.572
	M112.2300	**Máy cắt ống - công suất:**															
397	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	17.619	273.245	317.301	258.613	302.670	250.200	294.257
	M112.2400	**Máy cắt tôn - công suất:**															
398	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	19.577	273.245	309.115	258.613	294.483	250.200	286.070
399	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	52.857	273.245	453.992	258.613	439.360	250.200	430.947
	M112.2500	**Máy cắt đột - công suất:**															
400	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	9.788	273.245	318.999	258.613	304.367	250.200	295.954
	M112.2600	**Máy cắt uốn cốt thép - công suất:**															
401	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	17.619	273.245	307.623	258.613	292.991	250.200	284.578
	M112.2700	**Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:**															
402	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh	-	4.600	3.915		12.389		12.389		12.389
403	**M112.2801**	**Máy cắt thép Plasma**	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	25.450	273.245	357.110	258.613	342.478	250.200	334.065
	M112.2900	**Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:**															
404	M112.2901	1,5 m^3/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	5.400			18.720		18.720		18.720
405	M112.2902	3,0 m^3/ph	120	30	6,6	5	-	-	-	6.100			21.147		21.147		21.147

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
	M112.3000	**Máy uốn ống - công suất:**															
406	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	9.788	273.245	310.620	258.613	295.988	250.200	287.575
	M112.3100	**Máy lốc tôn - công suất:**															
407	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	19.577	273.245	339.521	258.613	324.889	250.200	316.476
	M112.3200	**Máy cưa kim loại - công suất:**															
408	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh	-	22.700	7.831		29.643		29.643		29.643
409	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh	-	27.300	11.746		37.978		37.978		37.978
	M112.3300	**Máy tiện - công suất:**															
410	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	37.196	273.245	410.701	258.613	396.069	250.200	387.656
	M112.3400	**Máy bào thép - công suất:**															
411	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	31.323	273.245	370.178	258.613	355.546	250.200	347.133
	M112.3500	**Máy phay - công suất:**															
412	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	29.365	273.245	382.800	258.613	368.168	250.200	359.755
	M112.3600	**Máy ghép mí - công suất:**															
413	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	3.915	273.245	283.287	258.613	268.656	250.200	260.243
	M112.3700	**Máy mài - công suất:**															
414	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh	-	3.500	3.915		7.558		7.558		7.558
415	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh	-	7.400	5.873		13.576		13.576		13.576
416	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh	-	11.200	7.831		18.982		18.982		18.982
	M112.3800	**Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:**															
417	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh	-	7.600	5.873		24.662		24.662		24.662
	M112.3900	**Máy hàn một chiều - công suất:**															
418	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	205.555	324.355	573.460	306.987	556.092	297.000	546.105

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
	M112.4000	**Máy hàn xoay chiều - công suất:**															
419	M112.4001	7kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	29.365	324.355	360.342	306.987	342.974	297.000	332.987
420	M112.4002	14 kW ÷15kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	56.772	324.355	394.371	306.987	377.003	297.000	367.016
421	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	93.968	324.355	442.963	306.987	425.595	297.000	415.608
	M112.4100	**Máy hàn hơi - công suất:**															
422	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	3.400		324.355	330.900	306.987	313.532	297.000	303.545
423	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5	-	-	1x4/7	5.200		324.355	334.365	306.987	316.997	297.000	307.010
	M112.4300	**Máy hàn nối ống nhựa:**															
424	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	11.746		14.236		14.236		14.236
425	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	15.661	324.355	416.016	306.987	398.648	297.000	388.661
426	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	23.492	324.355	534.392	306.987	517.024	297.000	507.037
427	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	35.238	324.355	619.375	306.987	602.007	297.000	592.020
	M112.4400	**Máy quạt gió - công suất:**															
428	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh	-	3.600	31.323		37.106		37.106		37.106
429	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh	-	7.900	56.772		69.461		69.461		69.461
	M112.4500	**Máy khoan khoan đập cáp - công suất:**															
430	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	281.903	324.355	1.362.258	306.987	1.344.890	297.000	1.334.903
	M112.4600	**Máy khoan xoay - công suất:**															
431	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diezel	1x4/7	1.117.200	330.733	324.355	1.825.720	306.987	1.808.351	297.000	1.798.364
432	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diezel	1x6/7	7.036.900	1.688.479	452.132	8.443.225	427.921	8.419.015	414.000	8.405.094
	M112.4700	**Bộ kích chuyên dùng:**															
433	M112.4701		200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	127.248	857.084	1.691.468	811.189	1.645.573	784.800	1.619.184

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng II	Giá ca máy vùng II (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng III	Giá ca máy vùng III (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy vùng IV	Giá ca máy vùng IV (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác						VÙNG II		VÙNG III		VÙNG IV	
		Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)															
434	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	27.407	324.355	438.041	306.987	420.672	297.000	410.686
	M112.4800	**Một số máy và thiết bị chuyên dùng**															
435	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh	-	37.900	5.873		41.301		41.301		41.301
436	M112.4802	Máy xoá vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng A92	-	34.166	87.572		132.842		132.842		132.842
437	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			-	93.480			74.359		74.359		74.359
438	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			-	3.400			2.754		2.754		2.754
439	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			-	1.500			1.215		1.215		1.215

CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-SXD ngày tháng 01 năm 2022 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
	M201.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT**									
440	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	26.312	11.694	9.745	47.752
441	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	38.000	21.111	21.111	80.222
442	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	105.455	58.586	58.586	222.626
443	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	68.182	37.879	37.879	143.940
444	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	476.947	238.474	79.491	132.485	450.450
445	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5	6.363	7.070	2.333	1.768	11.171
446	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5	12.268	10.223	5.793	3.408	19.424
447	M201.0008	Thùng trục 0,5 m^3	150	20	8	5	3.096	4.128	1.651	1.032	6.811
448	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	502.720	223.431	279.289	1.005.440
449	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5	58.816	29.408	11.436	16.338	57.182
450	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5	495.291	247.646	77.045	137.581	462.272
451	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	170.257	56.752	94.587	321.596
452	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5	10.777	5.987	2.096	2.994	11.076
453	M201.0014	Biến thế thắp sáng	150	18	4,5	5	3.325	3.990	998	1.108	6.096
454	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4	31.300	18.780	6.677	8.347	33.804
455	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4	38.752	23.251	8.267	10.334	41.852
456	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4	97.797	58.678	14.344	26.079	99.101
457	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4	292.130	175.278	38.951	77.901	292.130
458	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4	343.379	206.027	45.784	91.568	343.379
459	M201.0020	Máy thuỷ bình điện tử	180	10	2,8	4	15.822	8.790	2.461	3.516	14.767
460	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	178.855	89.428	17.886	39.746	147.059

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
461	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4	670.706	335.353	55.892	149.046	540.291
462	M201.0023	Ống nhòm	180	10	2	4	1.147	637	127	255	1.020
463	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	8.943	4.472	805	1.789	7.065
464	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	3.221.684	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396
465	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	4.204	841	1.682	6.726
	M202.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG**									
466	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4	20.866	11.592	3.246	4.637	19.475
467	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	142.511	71.256	17.418	31.669	120.343
468	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	399.443	199.722	39.944	88.765	328.431
469	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
470	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	92.408	46.204	15.401	20.535	82.140
471	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	348.767	174.384	42.627	77.504	294.514
472	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	1.371.222	685.611	106.651	304.716	1.096.978
473	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	286.914	63.759	127.517	478.189
474	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4	8.255	4.128	743	1.651	6.521
475	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4	12.726	6.363	1.145	2.545	10.054
476	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4	4.815	2.408	433	963	3.804
477	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	5.618	2.809	506	1.124	4.438
478	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4	14.217	7.109	2.843	2.843	12.795
479	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4	12.268	6.134	2.760	2.454	11.348
480	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	6.134	2.454	2.454	11.041
481	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	3.118	1.247	1.247	5.613
482	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	3.783	1.892	851	757	3.499
483	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	5.160	2.064	2.064	9.287

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
484	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4	803	1.606	348	214	2.168
485	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,5	4	1.032	2.064	447	275	2.786
486	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4	7.567	3.784	1.324	1.513	6.621
487	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
488	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4	19.949	9.975	3.491	3.990	17.455
489	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,5	4	16.968	8.484	2.969	3.394	14.847
490	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	6.306	3.153	1.419	1.261	5.833
491	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	1.319	396	527	2.241
492	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	8.599	2.580	3.440	14.618
493	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	163.950	73.778	18.035	32.790	124.602
494	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	779.854	350.934	62.388	155.971	569.293
495	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
496	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	7.796	3.898	858	1.559	6.315
497	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	166.931	75.119	18.362	33.386	126.868
498	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	72.574	32.658	12.700	14.515	59.874
499	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	67.071	30.182	11.737	13.414	55.334
500	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4	10.319	5.160	2.167	2.064	9.390
501	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
502	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	264.728	119.128	29.120	52.946	201.193
503	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4	78.994	35.547	9.874	15.799	61.220
504	M202.0039	Máy thí nghiệm thuỷ lực quay tay	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
505	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	7.796	3.898	1.364	1.559	6.822
506	M202.0041	Máy nén thuỷ lực 10 t	200	10	3,5	4	21.440	10.720	3.752	4.288	18.760
507	M202.0042	Máy nén thuỷ lực 50 t	200	10	3,5	4	35.656	16.045	6.240	7.131	29.416
508	M202.0043	Máy nén thuỷ lực 125 t	200	10	3,5	4	47.695	21.463	8.347	9.539	39.348
509	M202.0044	Máy nén thuỷ lực 200 t	200	10	3,5	4	62.000	27.900	10.850	12.400	51.150

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
510	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	52.166	23.475	9.129	10.433	43.037
511	M202.0046	Máy kéo nén uốn thuỷ lực 25 t	200	10	3,5	4	28.892	14.446	5.056	5.778	25.281
512	M202.0047	Máy kéo nén uốn thuỷ lực 100 t	200	10	2,2	4	241.340	108.603	26.547	48.268	183.418
513	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	37.261	16.767	6.521	7.452	30.740
514	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
515	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	86.447	38.901	10.806	17.289	66.996
516	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4	9.287	4.644	1.625	1.857	8.126
517	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
518	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4	107.772	48.497	13.472	21.554	83.523
519	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	92.408	41.584	11.551	18.482	71.616
520	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	16.280	8.140	2.849	3.256	14.245
521	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	134.027	60.312	14.743	26.805	101.861
522	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	87.243	19.387	38.775	145.406
523	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	12.038	6.019	2.107	2.408	10.533
524	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	98.370	44.267	12.296	19.674	76.237
525	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	16.854	8.427	2.949	3.371	14.747
526	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	60.765	27.344	7.596	12.153	47.093
527	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4	31.300	14.085	4.695	6.260	25.040
528	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	18.780	6.260	8.347	33.386
529	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	107.313	48.291	13.414	21.463	83.168
530	M202.0065	Máy đo độ dãn dài Bitum	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
531	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xốc lét)	200	10	3,5	4	8.828	4.414	1.545	1.766	7.725
532	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	14.561	7.281	2.548	2.912	12.741
533	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	1.376	764	107	382	1.254
534	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4	15.822	7.911	2.769	3.164	13.844

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
535	M202.0070	Bàn dằn	200	10	3,5	4	26.828	13.414	4.695	5.366	23.475
536	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4	9.745	4.873	1.705	1.949	8.527
537	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	15.249	7.625	2.669	3.050	13.343
538	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	9.057	4.529	1.585	1.811	7.925
539	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
540	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,5	4	82.778	37.250	10.347	16.556	64.153
541	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
542	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4	7.911	3.956	1.384	1.582	6.922
543	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	83.466	37.560	10.433	16.693	64.686
544	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
545	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	2.364.900	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079
546	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
547	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4	909	2.273	492	303	3.068
548	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
549	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	803	2.008	435	268	2.710
550	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	25.223	12.612	1.513	5.045	19.169
551	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4	9.057	4.529	815	1.811	7.155
552	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dầy kim loại	200	10	3	4	42.306	19.038	6.346	8.461	33.845
553	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
554	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	153.517	69.083	16.887	30.703	116.673
555	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4	64.204	28.892	8.026	12.841	49.758
556	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4	8.599	4.300	1.505	1.720	7.524
557	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	1.200	600	210	240	1.050
558	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4	500	250	88	100	438

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
559	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4	22.000	11.000	3.850	4.400	19.250
560	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	16.360	8.180	2.863	3.272	14.315
561	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	200	100	22	40	162
562	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4	1.200	600	132	240	972
563	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	2.800	1.400	308	560	2.268
564	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	1.800	900	198	360	1.458
565	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	1.500	750	165	300	1.215
566	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
567	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4	5.000	2.500	1.625	1.000	5.125
568	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	2.500	1.250	813	500	2.563
569	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
570	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
571	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	90.000	40.500	29.250	18.000	87.750
572	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	80.000	36.000	26.000	16.000	78.000
573	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
574	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4	440	220	143	88	451
575	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	20.455	10.228	2.250	4.091	16.569
576	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	124.150	55.868	13.657	24.830	94.354
577	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
578	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4	200	100	25	40	165
579	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	350	175	44	70	289
580	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	1.200	600	150	240	990
581	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
582	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	281.375	126.619	35.172	56.275	218.066
583	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	6.500	3.250	813	1.300	5.363
584	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
585	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
586	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
587	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
588	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4	3.500	1.750	613	700	3.063
589	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
590	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
591	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
592	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
593	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
594	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
595	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
596	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	5.000	2.500	625	1.000	4.125
597	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	9.900	4.950	1.238	1.980	8.168
598	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
599	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
600	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	4.500	2.250	563	900	3.713
601	M202.0136	Máy nén cố kết	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
602	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	10.000	5.000	1.250	2.000	8.250
603	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	50.000	22.500	6.250	10.000	38.750
604	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	60.000	27.000	7.500	12.000	46.500
605	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	36.500	16.425	4.563	7.300	28.288
606	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	10.000	5.000	1.100	2.000	8.100
607	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
608	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	210.000	94.500	23.100	42.000	159.600
609	M202.0144	Máy thử độ bục	200	10	1,8	4	5.000	2.500	450	1.000	3.950
610	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	4.500	2.250	405	900	3.555

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
611	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	80.000	36.000	7.200	16.000	59.200
612	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
613	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4	15.000	7.500	2.625	3.000	13.125
614	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
615	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
616	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
617	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
618	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
619	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
620	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4	15.000	7.500	2.100	3.000	12.600
621	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	10.000	5.000	1.400	2.000	8.400
622	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	5.000	2.500	700	1.000	4.200
623	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	60.000	27.000	8.400	12.000	47.400
624	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
625	M202.0160	Vi kế	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
626	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4	119.581	93.273	23.916	31.888	149.078
627	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	99.975	53.169	13.633	18.177	84.979
628	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	5.962	1.834	1.834	9.630
629	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	18.917	11.178	3.010	3.439	17.627
630	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
631	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4	500	1.000	217	133	1.350
632	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4	27.000	13.500	3.375	5.400	22.275
633	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
634	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4	303.030	136.364	37.879	60.606	234.848
635	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
636	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
637	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
638	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
639	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4	2.200	1.100	242	440	1.782
640	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
641	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4	1.000	500	175	200	875
642	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4	37.261	16.767	4.658	7.452	28.877
643	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
644	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
645	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4	1.200	2.000	700	267	2.967
646	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4	3.979	1.990	696	796	3.482
647	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
648	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4	6.306	2.866	1.863	1.147	5.876
649	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4	114.350	51.458	14.294	22.870	88.621
650	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
651	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
652	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4	25.000	12.500	4.375	5.000	21.875
653	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4	62.000	27.900	7.750	12.400	48.050
654	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4	35.656	16.045	4.457	7.131	27.633
655	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4	6.800	3.400	1.190	1.360	5.950
656	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
657	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4	18.000	8.182	1.145	3.273	12.600
658	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
659	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4	18.000	8.182	1.145	3.273	12.600

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
660	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
661	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4	20.000	10.000	6.500	4.000	20.500
662	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4	150	75	49	30	154
663	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4	6.000	3.000	1.950	1.200	6.150
664	M202.0199	Súng bật nẩy	200	10	3,5	4	9.000	4.500	1.575	1.800	7.875
665	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4	2.000	1.000	250	400	1.650
666	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4	1.500	750	188	300	1.238
667	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4	1.800	900	315	360	1.575
668	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
669	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
670	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
671	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4	1.387.200	624.240	173.400	277.440	1.075.080
672	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4	40.000	18.000	7.000	8.000	33.000
673	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4	1.000	500	325	200	1.025
674	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4	546.000	273.000	42.467	121.333	436.800
675	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4	3.500	1.750	1.138	700	3.588
	M203.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP**									
676	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	508.246	207.919	80.857	115.510	404.287
677	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	49.988	20.450	7.953	11.361	39.763
678	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	210.613	86.160	33.507	47.867	167.533
679	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5	1.000.900	409.459	159.234	227.477	796.170
680	M203.0005	Hợp bộ đo lường	220	10	3,5	5	946.212	387.087	150.534	215.048	752.669
681	M203.0006	Hợp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	1.618.868	662.264	257.547	367.925	1.287.736
682	M203.0007	Hợp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	507.559	207.638	80.748	115.354	403.740

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
683	M203.0008	Hợp bộ thí nghiệm rơle	220	10	3,5	5	955.957	391.073	152.084	217.263	760.420
684	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5	19.835	9.016	3.156	4.508	16.679
685	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	182.524	74.669	29.038	41.483	145.190
686	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	174.957	71.573	27.834	39.763	139.170
687	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5	150.307	61.489	23.912	34.161	119.562
688	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5	36.574	14.962	5.819	8.312	29.093
689	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	179.658	73.496	28.582	40.831	142.910
690	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	61.109	24.999	9.722	13.888	48.609
691	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	104.905	42.916	16.689	23.842	83.447
692	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	365.277	149.432	58.112	83.018	290.561
693	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	73.491	30.065	11.692	16.703	58.459
694	M203.0019	Máy đo vạn năng	220	10	3,5	5	151.224	61.864	24.058	34.369	120.292
695	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	521.317	213.266	82.937	118.481	414.684
696	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5	374.105	153.043	59.517	85.024	297.584
697	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	133.224	54.501	21.195	30.278	105.974
698	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	184.244	75.373	29.312	41.874	146.558
699	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	166.702	68.196	26.521	37.887	132.604
700	M203.0025	Mê gôm mét	220	10	3,5	5	50.446	20.637	8.026	11.465	40.128
701	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	86.332	35.318	13.735	19.621	68.673
702	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	499.762	204.448	79.508	113.582	397.538